

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T,
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST
Ngày: 25-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ,
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Hải

Ông Nguyễn Văn Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trần Vy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hữu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 20 và 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 29/2024/TLST-KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH D.

Địa chỉ: D ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn P – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: D ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Công ty TNHH X IMEX

Địa chỉ: Lô D Đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông NAGA KANKANAMGE SHAMMI KUMAR
UDAYABADRA DE SILVA

(Ông P, ông NAGA vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2024 của Công ty TNHH D do ông Phan Văn P là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Vào ngày 07/8/2018, Công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty D) có ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ Bảo vệ với Công ty TNHH X1 (sau này là Công ty TNHH X – gọi tắt là Công ty X) do ông NAGA là người đại diện theo pháp luật, hợp đồng bố trí lực lượng bảo vệ trực ca ngày và đêm ở trụ sở của Công ty X tại Lô D Đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Thời gian vừa ký kết hợp đồng Công ty X có thanh toán định kỳ đúng hạn theo hợp đồng. Nhưng đến tháng 02/2020, Công ty X bắt đầu có dấu hiệu thanh toán chậm tiền dịch vụ bảo vệ, cụ thể: từ Tháng 03/2020 đến Tháng 11/2020, Công ty X ngưng hẳn việc thanh toán công nợ cho Công ty D. Tính đến thời điểm Tháng 11/2020, Công ty X còn nợ Công ty D số tiền là 89.276.363đ.

Ngày 03/12/2020, Công ty X do ông NAGA là giám đốc có mượn của Công ty D số tiền 125.000.000đ.

Ngày 05/4/2024, Công ty D ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ Bảo vệ số 12/HĐBV/TL-AL với Công ty X – chi nhánh T5 (chi nhánh của Công ty X) do ông NAGA là người đại diện theo pháp luật. Hợp đồng bố trí lực lượng Bảo vệ trực tại trụ sở Công ty B. Trụ sở nằm tại thửa đất số 901 tờ bản đồ số 43 tọa lạc ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian đầu khi ký kết hợp đồng dịch vụ, Công ty X - chi nhánh T5 có thanh toán tiền dịch vụ bảo vệ đúng hạn. Nhưng từ Tháng 7 đến Tháng 9/2024 thì Công ty X – chi nhánh T5 ngưng hẳn việc thanh toán. Ngày 17/9/2024, Công ty D có gửi thông báo cho ông NAGA về việc chấm dứt hợp đồng dịch vụ sau một tháng nếu như ông NAGA vẫn chưa thanh toán số tiền dịch vụ còn nợ Công ty D. Ngày 17/10/2024, Công ty D thực hiện theo thông báo đã chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ Bảo vệ. Căn cứ theo hợp đồng số 12/HĐBV/TL-AL thì Công ty X – chi nhánh T5 còn nợ Công ty D số tiền là 45.981.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty X còn nợ Công ty D tổng cộng là 260.257.363đ.

Nay Công ty D khởi kiện yêu cầu Công ty X trả cho Công ty D số tiền đối với 02 hợp đồng dịch vụ đã ký kết và tiền vay tổng cộng là 260.257.363đ. Về tiền lãi suất, Công ty D yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền còn nợ theo hợp đồng dịch vụ ngày 07/8/2018 còn nợ là 89.276.363đ và số tiền cho vay vào ngày 03/12/2020 là 125.000.000đ theo mức lãi suất là 10%/năm cho đến khi xét xử sơ thẩm. Đối với số tiền dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ ngày 05/4/2024, Công ty D không yêu cầu tính lãi.

Ngày 25/02/2025, ông P - Giám đốc Công ty D có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính tiền lãi suất đối với số tiền phí dịch vụ còn nợ là 89.276.363đ của “Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ” ngày 07/8/2018 bắt đầu từ ngày 30/11/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 25/02/2025 theo mức lãi suất là 10%/năm. Đối với các yêu cầu khác, ông P đại diện Công ty D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là Công ty TNHH X vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án:

Công ty TNHH X do ông NAGA là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng Công ty X không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, không có văn bản thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty D. Phiên tòa hôm nay, Công ty X cũng vắng mặt dù đã được tổng đạt giấy báo họp lệ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: yêu cầu khởi kiện của Công ty D là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty D và đề nghị giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Công ty D khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng dịch vụ” với Công ty X có địa chỉ cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty X đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty X không chấp hành. Riêng ông P là đại diện theo pháp luật của Công ty D đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về hợp đồng dịch vụ: theo lời trình bày của ông Phan Văn P – Giám đốc Công ty D có ký với Công ty X (trước đây là Công ty TNHH X1) 02 hợp đồng dịch vụ cụ thể như sau:

- 01 “Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ” ngày 07/8/2018 có nội dung Công ty D cung cấp lực lượng bảo vệ cho Công ty X1 (nay là Công ty X) trong thời hạn 24 tháng với mức phí dịch vụ là 5.500.000đ/người. Các bên thực hiện đầy đủ hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khoảng thời gian từ tháng 03/2020 đến tháng 11/2020, Công ty X1 FASHIONS ngưng hẳn việc thanh toán tiền phí dịch vụ bảo vệ. Tính đến thời điểm tháng 11/2020, Công ty X1 còn nợ Công ty D số tiền là 89.276.363đ tiền phí dịch vụ bảo vệ.

- 01 “Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ” số 12/HĐBV-TL-AL ngày 05/4/2024 có nội dung Công ty D cung cấp lực lượng bảo vệ cho Công ty X – chi nhánh T5 (là chi nhánh của Công ty X (trước đây là Công ty X1)) để cung cấp lực lượng bảo vệ cho Công ty X – chi nhánh T5 trong thời hạn 12 tháng với phí dịch vụ là 12.960.000đ/người/tháng. Sai khi ký hợp đồng thì các bên thực hiện theo các điều khoản đã thỏa thuận cho đến Tháng 7 thì Công

ty X – chi nhánh T5 ngừng hẳn việc thanh toán. Đến Tháng 9/2024, Công ty D chính thức chấm dứt hợp đồng dịch vụ với Công ty X – chi nhánh T5. Tính đến tháng 10/2024, Công ty X – chi nhánh T5 còn nợ Công ty D số tiền là 45.981.000đ.

Xét thấy, Công ty D ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ cho Công ty X để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ cho ông Công ty X tại trụ sở chính cùng với chi nhánh tại tỉnh Vĩnh Long của Công ty. Công ty D đã thực hiện đầy đủ các thỏa thuận theo các hợp đồng dịch vụ đã ký kết, cung cấp lực lượng bảo vệ chốt giữ, bảo vệ tài sản của Công ty X nhưng Công ty X lại không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền phí dịch vụ cho Công ty D làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty D nên Công ty D khởi kiện yêu cầu Công ty X phải trả tiền phí dịch vụ đối với 02 hợp đồng dịch vụ đã vi phạm nghĩa vụ với tổng số tiền là 135.257.363đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 519 Bộ luật dân sự.

Đối với số tiền 125.000.000đ mà Công ty X1 vay của Công ty D thì giữa các bên có lập “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 03/12/2020 có sự xác nhận của các bên. Nay Công ty D khởi kiện yêu cầu trả tiền là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do Công ty X1 nay đã đổi tên thành Công ty X TEX IMEX nên cần buộc Công ty X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty D số tiền vay này.

[4] Về lãi suất phát sinh trong hợp đồng dịch vụ: Công ty D có yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty X phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán phí dịch vụ, Hội đồng xét xử xét thấy: việc Công ty ALPHA TEX IMEX chậm trả tiền phí dịch vụ theo các hợp đồng dịch vụ đã ký kết đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty D nên việc Công ty D yêu cầu tính lãi suất chậm trả phát sinh là có căn cứ theo quy định của pháp luật. Xét thấy, Công ty D chỉ yêu cầu tiền lãi phát sinh đối với “Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ” ngày 07/8/2018 bắt đầu từ ngày 30/11/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 25/02/2025, không yêu cầu tính tiền lãi phát sinh trên số tiền còn nợ phí dịch vụ đối với “Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ” số 12/HĐBV-TL-AL ngày 05/4/2024. Đồng thời, Công ty D cũng chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho Công ty ALPHA TEX IMEX nên Hội đồng xét xử ghi nhận, số tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được tính cụ thể như sau:

$$89.276.363\text{đ} \times 10\%/năm \times 04 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 37.818.458\text{đ}.$$

[5] Đối với mức lãi suất cho vay, Công ty D có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi đối với số tiền gốc vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, Công ty X phải trả cho Công ty D số tiền vay, số tiền phí dịch vụ còn thiếu và lãi suất phát sinh là tổng cộng là 298.075.821đ.

[6] Về phương thức thanh toán: Công ty D yêu cầu Công ty X có nghĩa vụ trả tiền, Công ty X không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc Công ty X trả cho Công ty D số tiền trên sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án trên là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Công ty X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.903.791đ theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty D không phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 513; Điều 519; Điều 466; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D về việc yêu cầu Công ty TNHH X trả cho Công ty TNHH D số tiền vay, tiền phí dịch vụ và lãi suất phát sinh tổng cộng là 298.075.821đ.

Buộc Công ty TNHH X trả cho Công ty TNHH D số tiền số tiền vay là 125.000.000, số tiền phí dịch vụ còn thiếu là 135.257.363đ và lãi suất phát sinh là 37.818.458đ, tổng cộng là 298.075.821đ.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi thực hiện nghĩa vụ do chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH X phải chịu 14.903.791đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 8.663.000đ theo biên lai thu số 0001100 ngày 26/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp.T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kiều Trinh